

THÔNG KÊ TỈNH THANH HÓA

**SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2025
TỈNH THANH HÓA**

THANH HÓA, 10-2025

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính 9 tháng năm 2025^(*)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 9 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	Cơ cấu 9 tháng năm 2025 (%)	Ước tính 9 tháng năm 2025 (Tỷ đồng)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	236.572,3	100,00	119.861,6	108,19
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31.695,8	13,40	14.187,3	103,34
Công nghiệp và xây dựng	114.547,1	48,42	60.342,2	109,81
+ Công nghiệp	86.431,1	36,53	44.409,3	110,12
+ Xây dựng	28.116,0	11,88	15.932,9	108,96
Dịch vụ	76.512,0	32,34	38.187,6	108,80
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13.817,4	5,84	7.144,5	101,94

Ghi chú : ^(*)Số liệu do Cục Thống kê tính toán và thông bố ngày 01/10/2025.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

	Triệu đồng			
	Thực hiện	Ước tính	9 tháng năm 2025	
	9 tháng	9 tháng	so với (%)	
	năm	năm	Dự toán	Cùng kỳ
	2024	2025	năm 2025	năm 2024
A. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	42.554.679	44.066.754	96,9	103,6
I. Thu nội địa	26.304.152	28.661.254	104,3	109,0
1. Thu tiền sử dụng đất	10.911.095	13.026.887	134,0	119,4
2. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	30.083	35.737	127,6	118,8
3. Thu nội địa còn lại (trừ tiền sử dụng đất, XSKT)	15.362.974	15.598.629	87,9	101,5
Thu từ khu vực DNNN	1.233.652	1.232.514	78,3	99,9
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.815.864	5.639.731	97,2	97,0
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.771.856	3.287.451	106,0	118,6
Thuế thu nhập cá nhân	836.699	1.209.167	115,2	144,5
Thuế bảo vệ môi trường	1.394.092	1.332.624	40,5	95,6
Lệ phí trước bạ	705.525	919.832	100,0	130,4
Thu phí, lệ phí	367.029	445.818	96,9	121,5
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	63.414	62.367	67,8	98,3
Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	1.244.600	342.593	72,9	27,5
Thu từ bán, cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.305	5.728	114,6	108,0
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	233.799	197.256	98,6	84,4
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	67.579	86.385	78,5	127,8
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	-	31.146	155,7	-
Thu tiền sử dụng khu vực biển	14.746	15.343	255,7	-
Thu khác ngân sách	608.814	747.022	116,4	122,7
Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế	-	43.654	-	-
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	16.250.527	15.405.500	85,6	94,8
B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+...VII)	31.876.230	36.366.185	67,7	114,1
I. Chi đầu tư phát triển	7.500.000	8.087.468	52,4	107,8
II. Chi thường xuyên	23.216.000	27.008.781	75,3	116,3
III. Chi trả nợ lãi	-	28.672	53,4	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230	100,0	100,0
V. Chi dự phòng ngân sách địa phương	-	148.250	16,3	-
VI. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	-	170.501	75,4	-
VII. Chi từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang	1.157.000	919.283	76,2	79,5

Ghi chú: Số liệu thu, chi ngân sách nhà nước ước tính 9 tháng năm 2025 lũy kế từ 01/01/2025 đến 30/9/2025.

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 9

	Ha		
	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	360.456	356.699	99,0
Lúa	225.793	224.070	99,2
Lúa đông xuân	113.588	113.434	99,9
Lúa mùa	112.205	110.636	98,6
Các loại cây khác	134.663	132.629	98,5
Ngô	38.511	37.044	96,2
Khoai lang	4.982	4.708	94,5
Sắn/Khoai mì	14.358	13.562	94,5
Mía	14.638	14.836	101,4
Đậu tương	342	307	89,8
Lạc	8.168	7.822	95,8
Rau, đậu các loại	53.664	54.350	101,3

4. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
				6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	162.825	81.840	244.665	106,3	100,1
<i>Trong đó:</i>					
Thịt lợn	91.379	43.184	134.563	106,9	93,8
Thịt trâu	6.710	4.553	11.263	102,9	104,2
Thịt bò	10.032	6.671	16.703	103,4	103,9
Thịt gia cầm	46.425	23.368	69.793	107,4	110,7
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác					
Trứng (Nghìn quả)	157.636	87.206	244.842	108,6	109,9
Sữa (Tấn)	23.479	24.659	48.138	110,6	112,9

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	6 tháng đầu năm 2025	quý III năm 2025	9 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	6.638	3.022	9.660	106,2	100,7
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	521	269	791	105,2	107,7
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	685	77	762	104,2	102,2
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	8,8	2,6	11,4	110,8	67,4
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	8,8	2,6	11,4	110,8	67,4

6. Sản lượng thủy sản

	Tấn				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	6 tháng đầu năm 2025	Quý III năm 2025	9 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025	Quý III năm 2025
Tổng sản lượng thủy sản	108.822	57.801	166.623	101,8	102,0
Cá	70.033	36.144	106.177	101,1	101,0
Tôm	6.569	8.272	14.841	126,9	113,7
Thủy sản khác	32.220	13.385	45.605	99,3	98,4
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	39.006	21.760	60.766	103,1	104,2
Cá	21.936	9.718	31.654	101,5	102,1
Tôm	3.106	6.375	9.481	165,8	117,5
Thủy sản khác	13.964	5.667	19.631	97,4	95,3
Sản lượng thủy sản khai thác	69.816	36.041	105.857	101,1	100,7
Cá	48.097	26.426	74.523	100,9	100,6
Tôm	3.463	1.897	5.360	104,8	102,4
Thủy sản khác	18.256	7.718	25.974	100,8	100,8

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	%			
	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	111,57	102,21	124,26	115,24
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	112,92	103,01	115,53	108,55
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	113,21	103,11	115,93	108,73
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	97,76	96,70	94,54	98,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,87	102,61	124,36	117,07
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,08	103,87	114,33	115,46
Sản xuất đồ uống	96,38	92,33	99,64	98,97
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	88,07	96,82	104,81	98,14
Dệt	130,50	94,68	123,48	119,27
Sản xuất trang phục	120,62	102,59	125,73	127,46
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	111,65	106,80	107,45	124,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	90,29	106,80	101,45	96,00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,82	103,84	112,92	110,82
In, sao chép bản ghi các loại	102,54	100,14	102,00	106,09
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	97,47	101,01	139,34	101,46
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	109,31	103,64	123,43	101,99
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	114,81	98,99	113,92	109,08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,58	100,32	85,89	82,99
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	124,45	101,43	142,19	126,05
Sản xuất kim loại	143,56	93,10	136,99	128,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,94	101,28	115,57	114,52
Sản xuất thiết bị điện (mới)	109,89	104,42	111,18	105,71
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	121,43	103,47	123,68	120,25
Sản xuất xe có động cơ	150,24	102,11	174,76	130,50
Sản xuất phương tiện vận tải khác	116,52	101,39	112,51	145,53
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,53	100,57	114,00	116,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	137,04	100,08	143,31	127,90
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	143,92	53,95	116,66	105,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	94,79	96,00	124,08	93,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	94,79	96,00	124,08	93,68
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,57	101,80	106,08	106,48
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,33	102,17	102,13	103,53
Thoát nước và xử lý nước thải (mới)	107,66	104,52	100,90	107,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	110,08	101,05	114,53	112,36

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	%		
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Ước tính quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	114,79	114,62	116,22
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>			
Khai khoáng	104,71	107,98	112,74
Khai thác quặng kim loại			
Khai khoáng khác	104,81	108,09	113,04
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	98,51	101,44	96,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117,10	116,49	117,58
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,35	111,84	116,05
Sản xuất đồ uống	106,55	95,56	97,49
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	103,27	98,70	94,07
Dệt	114,35	118,05	125,36
Sản xuất trang phục	139,50	124,75	122,59
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	140,50	125,57	111,09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	93,54	99,39	95,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,65	112,85	115,24
In, sao chép bản ghi các loại	108,57	106,87	102,97
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,32	97,80	108,56
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	99,23	95,38	111,64
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	102,89	109,12	115,15
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	63,82	101,31	92,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,61	133,47	136,99
Sản xuất kim loại	107,80	138,17	140,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,56	115,49	114,47
Sản xuất thiết bị điện (mới)	103,14	104,58	108,78
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,41	118,08	123,87
Sản xuất xe có động cơ	102,87	125,72	162,49
Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,07	227,53	141,18
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,17	117,01	114,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	136,52	114,84	136,75
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	93,33	94,97	128,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	89,01	93,99	98,08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	89,01	93,99	98,08
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,63	106,25	104,08
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,62	104,94	100,56
Thoát nước và xử lý nước thải (mới)	112,47	104,20	104,29
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	117,27	108,96	111,44

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	Tháng 9	9 tháng
	tính	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2025	năm 2025	năm 2025
		năm	năm	năm	so với	so với	so với
		2025	2025	2025	tháng	tháng	cùng kỳ
					8 năm 2025	cùng kỳ	cùng kỳ
					(%)	(%)	(%)
Tên sản phẩm							
Đường kết tinh	Tấn	-	-	73.043	-	-	119,4
Thức ăn cho gia súc	Tấn	14.929	15.201	115.801	101,8	118,1	108,4
Bia các loại	1000 lít	3.503	2.719	22.026	77,6	85,9	82,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	29.897	28.947	243.062	96,8	104,8	98,1
Quần áo may sẵn	1000 cái	90.399	92.347	675.704	102,2	122,6	123,5
Giày thể thao	1000 đôi	31.063	33.400	274.613	107,5	109,3	129,8
Xăng động cơ	Tấn	337.275	347.639	2.941.841	103,1	166,5	102,8
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	613	635	5.310	103,6	110,4	101,8
Dầu nhiên liệu	Tấn	547.425	548.056	4.809.875	100,1	131,7	100,5
Sáp parafin	Tấn	70.125	71.520	564.341	102,0	158,4	107,7
Lưu huỳnh rắn	Tấn	33.150	34.075	306.679	102,8	166,6	107,6
Benzen	Tấn	32.450	33.950	261.249	104,6	122,2	100,7
Phân bón các loại	Tấn	22.806	22.809	199.486	100,0	111,2	103,8
Gạch xây	1000 viên	72.911	73.734	665.079	101,1	100,9	103,1
Xi măng Portland đen	Tấn	2.025.412	2.053.804	16.953.697	101,4	137,5	121,1
Sắt thép các loại	Tấn	478.944	433.282	4.087.517	90,5	129,8	128,9
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.107	1.094	9.747	98,9	127,2	88,9
Điện thương phẩm	Triệu KWh	883	769	7.177	87,1	114,7	112,8
Nước uống được	1000 m ³	5.140	5.247	43.358	102,1	100,1	101,3

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	tính	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm	năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025	2025
Đường kết tinh	Tấn	69.059	3.984	-	123,1	78,7	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	29.330	41.543	44.928	86,2	117,8	119,7
Bia các loại	1000 lít	2.608	8.974	10.444	95,8	76,6	84,5
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	68.155	85.565	89.342	103,3	98,7	94,1
Quần áo may sẵn	1000 cái	184.129	227.180	264.395	133,5	122,1	115,0
Giày thể thao	1000 đôi	91.758	88.225	94.630	153,2	130,0	113,0
Xăng động cơ	Tấn	917.755	998.895	1.025.191	101,3	97,0	110,6
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	1.743	1.729	1.838	99,1	98,1	108,3
Dầu nhiên liệu	Tấn	1.520.636	1.633.113	1.656.126	96,8	98,1	106,7
Sáp parafin	Tấn	137.840	209.721	216.780	106,5	97,5	120,7
Lưu huỳnh rắn	Tấn	96.633	107.967	102.079	89,8	95,4	159,1
Benzen	Tấn	77.577	85.800	97.872	100,3	94,1	107,7
Phân bón các loại	Tấn	63.599	67.447	68.440	101,5	100,5	109,7
Gạch xây	1000 viên	234.154	213.654	217.271	109,8	98,7	101,0
Xi măng Portland đen	Tấn	4.858.670	5.960.884	6.134.143	105,9	126,8	133,2
Sắt thép các loại	Tấn	1.162.510	1.493.667	1.431.340	112,6	133,7	140,1
Điện sản xuất	Triệu KWh	3.012	3.597	3.138	83,6	89,8	93,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	2.120	2.493	2.564	113,4	111,2	113,8
Nước uống được	1000 m ³	12.809	15.038	15.511	103,0	102,7	98,7

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025

	Triệu đồng					
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II	Quý III	9 tháng
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	36.189.223	37.865.092	105.431.804	99,4	110,3	104,3
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.445.192	6.148.591	14.045.372	90,1	111,8	134,6
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	768.061	874.409	2.409.636	83,9	107,0	93,0
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	1.208.849	1.241.151	3.670.583	96,8	103,4	101,0
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	475.461	566.712	1.487.612	91,2	107,2	99,8
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	25.690.430	25.009.794	72.781.875	104,0	109,7	105,1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.800.580	3.308.210	8.759.360	86,8	117,7	100,1
Vốn huy động khác	800.650	716.225	2.277.366	92,1	107,0	97,6

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	1.511.850	1.538.521	10.394.029	64,1	114,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	848.018	863.289	5.646.685	59,6	118,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	700.326	713.981	4.615.465	58,3	120,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>464.409</i>	<i>471.860</i>	<i>3.148.175</i>	<i>48,9</i>	<i>118,6</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	140.280	141.350	975.249	82,9	107,6
Vốn nước ngoài (ODA)	4.160	4.390	33.532	9,5	78,2
Xổ số kiến thiết	3.252	3.568	22.439	80,1	116,5
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	663.832	675.232	4.747.344	70,4	110,1
Vốn cân đối ngân sách xã	541.450	550.302	3.681.096	68,3	115,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>375.255</i>	<i>385.560</i>	<i>2.578.684</i>	<i>63,7</i>	<i>114,4</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	122.382	124.930	1.066.248	78,9	93,9
Vốn khác	-	-	-	-	-

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2025**

	Triệu đồng					
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	2.301.691	3.446.376	4.645.962	121,9	110,7	113,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.193.187	1.855.675	2.597.823	118,5	112,4	122,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	958.960	1.511.877	2.144.628	123,7	113,6	125,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>670.127</i>	<i>1.055.109</i>	<i>1.422.939</i>	<i>122,5</i>	<i>115,9</i>	<i>119,0</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	219.628	325.041	430.580	104,4	109,0	108,2
Vốn nước ngoài (ODA)	9.580	11.212	12.740	56,6	81,3	104,8
Xổ số kiến thiết	5.019	7.545	9.875	123,6	108,7	119,5
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1.108.504	1.590.701	2.048.139	125,7	108,7	104,1
Vốn cân đối ngân sách xã	805.772	1.221.392	1.653.932	131,5	114,4	110,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>566.916</i>	<i>860.693</i>	<i>1.151.075</i>	<i>123,8</i>	<i>115,2</i>	<i>109,8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	302.732	369.309	394.207	112,5	93,3	83,7
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 9	9 tháng
	2025	2025	2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	14.471.423	14.736.954	125.008.387	115,1	113,4
Lương thực, thực phẩm	6.762.039	6.977.671	58.850.676	117,1	115,8
Hàng may mặc	730.452	740.721	6.399.703	115,3	106,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.341.896	1.318.342	11.521.166	110,8	109,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	128.394	129.952	1.094.642	106,1	105,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.010.113	1.025.383	8.090.442	132,7	125,3
Ô tô các loại	452.871	447.715	3.973.408	108,6	107,5
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	580.010	570.054	5.002.734	108,5	102,8
Xăng, dầu các loại	1.769.499	1.795.289	15.403.536	108,1	107,5
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	139.245	140.927	1.208.114	108,3	106,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	427.941	434.832	3.531.604	161,4	149,8
Hàng hóa khác	771.663	797.555	6.952.606	108,1	110,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	357.300	358.513	2.979.756	112,8	110,7

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	Triệu đồng					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	40.050.034	41.414.445	43.543.908	112,6	113,3	114,2
Lương thực, thực phẩm	18.989.416	19.434.335	20.426.925	115,6	116,2	115,5
Hàng may mặc	2.077.671	2.131.838	2.190.194	107,6	103,5	108,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.726.801	3.777.689	4.016.676	109,2	107,5	111,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	355.621	356.923	382.098	106,2	105,0	104,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.282.036	2.749.296	3.059.110	114,1	128,2	132,3
Ô tô các loại	1.304.481	1.314.424	1.354.503	107,7	107,6	107,2
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.580.477	1.701.700	1.720.557	96,2	105,1	107,4
Xăng, dầu các loại	5.021.610	5.075.666	5.306.260	111,0	104,4	107,4
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	390.519	400.632	416.963	106,7	105,2	106,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.025.456	1.216.632	1.289.516	135,8	155,1	157,6
Hàng hóa khác	2.364.613	2.269.724	2.318.269	111,4	112,0	107,1
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	931.333	985.586	1.062.837	110,7	110,9	110,6

16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8 năm 2025	tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.662.850	2.609.264	19.499.669	131,8	121,2
Dịch vụ lưu trú	576.331	487.692	4.459.342	127,5	124,0
Dịch vụ ăn uống	2.086.519	2.121.572	15.040.327	132,8	120,4
Du lịch lữ hành	34.532	30.025	258.231	121,3	121,2
Dịch vụ khác	2.398.928	2.440.722	20.171.860	123,5	117,5

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2025**

	Triệu đồng					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.574.466	6.790.316	8.134.887	114,5	121,3	125,2
Dịch vụ lưu trú	1.009.199	1.648.240	1.801.903	116,2	127,2	126,0
Dịch vụ ăn uống	3.565.267	5.142.076	6.332.984	114,0	119,6	125,0
Du lịch lữ hành	60.240	92.538	105.453	120,0	120,3	122,7
Dịch vụ khác	6.192.033	6.761.686	7.218.141	111,9	118,0	122,3

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 9 năm 2025 so với				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 9 năm	Tháng 12 năm	Tháng 8 năm	quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	2019	2024	2024	2025		
Chỉ số giá tiêu dùng	120,82	103,70	103,27	100,72	103,36	103,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,76	101,97	101,62	100,93	102,10	102,99
Trong đó: Lương thực	130,56	99,39	96,04	101,00	98,49	99,78
Thực phẩm	123,95	102,40	102,66	101,21	102,25	103,26
Ăn uống ngoài gia đình	129,18	102,21	101,86	100,08	103,88	104,11
Đồ uống và thuốc lá	119,92	104,34	102,99	100,52	103,68	104,02
May mặc, mũ nón và giày dép	111,04	104,14	102,44	100,64	103,59	102,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng	128,32	106,60	106,39	100,28	107,40	106,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,45	101,66	101,43	99,95	101,70	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế	132,85	117,32	117,09	100,23	117,29	117,32
Trong đó: Dịch vụ y tế	138,99	123,12	123,12	100,00	123,12	123,12
Giao thông	108,35	101,07	100,09	100,90	98,07	96,87
Bưu chính viễn thông	98,98	99,19	99,30	99,92	99,31	99,59
Giáo dục	122,10	103,73	103,73	103,63	101,35	100,58
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	121,37	104,11	104,11	104,11	101,35	100,45
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,88	101,17	101,63	99,73	100,86	100,09
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,77	102,26	101,54	99,96	102,53	105,62
Chỉ số giá vàng	298,19	148,09	137,71	106,05	145,24	141,92
Chỉ số giá đô la Mỹ	113,73	106,34	103,90	100,28	104,62	103,62

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	2.113.001	2.163.366	18.022.365	125,0	120,0
Vận tải hành khách	394.925	408.419	3.293.490	117,4	114,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	749	753	6.645	113,6	113,0
Đường bộ	394.176	407.666	3.286.845	117,4	114,3
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.048.139	1.069.921	9.116.972	120,7	117,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	31.292	31.442	275.550	117,1	114,2
Đường thủy nội địa	13.373	13.395	116.906	96,5	94,0
Đường bộ	1.003.474	1.025.084	8.724.516	121,2	117,8
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	660.718	675.718	5.537.299	138,1	128,6
Bưu chính chuyển phát	9.219	9.308	74.604	121,7	114,5

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	5.551.970	6.073.661	6.396.734	117,5	120,4	121,6
Vận tải hành khách	968.703	1.128.294	1.196.493	112,0	114,6	114,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.328	2.109	2.208	126,3	105,9	108,5
Đường bộ	966.375	1.126.185	1.194.285	112,0	114,6	114,9
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	2.888.465	3.050.819	3.177.688	118,0	116,2	117,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	89.124	92.285	94.141	119,0	115,3	114,4
Đường thủy nội địa	39.373	37.746	39.787	97,8	90,8	93,2
Đường bộ	2.759.968	2.920.788	3.043.760	118,3	116,7	117,6
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.672.770	1.869.620	1.994.909	120,2	132,2	134,6
Bưu chính chuyển phát	22.032	24.928	27.644	109,6	113,5	119,6

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
I. Hành khách					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.517	2.593	21.158	116,1	111,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	114	115	1.021	104,6	103,7
Đường bộ	2.403	2.478	20.137	116,7	112,2
Hàng không	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	271.217	279.917	2.268.042	115,3	112,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	119	119	1.058	109,5	109,2
Đường bộ	271.098	279.798	2.266.984	115,3	112,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Hàng hóa					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.817	5.941	49.806	124,1	117,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	131	131	1.154	114,1	110,7
Đường thủy nội địa	260	261	2.319	97,7	95,8
Đường bộ	5.426	5.549	46.333	125,9	118,7
Hàng không	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	342.914	348.860	2.957.963	120,7	115,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	65.739	66.193	583.120	115,0	112,3
Đường thủy nội địa	9.797	9.820	83.394	104,9	98,7
Đường bộ	267.378	272.847	2.291.449	122,9	117,4
Hàng không	-	-	-	-	-

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
I. Hành khách						
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	6.335	7.213	7.610	109,7	112,3	113,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	381	303	337	120,9	91,4	99,8
Đường bộ	5.954	6.910	7.273	109,0	113,4	113,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	670.315	776.577	821.150	109,4	112,5	112,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	381	327	350	125,4	99,7	104,7
Đường bộ	669.934	776.250	820.800	109,3	112,5	112,8
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Hàng hóa						
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	15.401	16.841	17.564	114,7	117,2	119,5
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	375	386	393	109,1	111,6	111,4
Đường thủy nội địa	762	783	774	96,5	97,0	93,8
Đường bộ	14.264	15.672	16.397	116,0	118,6	121,2
Hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	931.732	992.203	1.034.028	115,1	115,4	116,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	189.669	195.673	197.778	111,3	113,6	111,9
Đường thủy nội địa	26.605	27.641	29.148	97,0	98,0	100,9
Đường bộ	715.458	768.889	807.102	116,9	116,6	118,7
Hàng không	-	-	-	-	-	-

23. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Sơ bộ tháng 9/2025 so với tháng 8/2025 (%)	Sơ bộ tháng 9/2025 so với tháng 9/2024 (%)	Cộng dồn 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn và va chạm (Vụ)	51	599	68,9	71,8	86,3
Đường bộ	51	595	68,9	71,8	86,7
Đường sắt	-	4	-	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	29	334	67,4	74,4	111,3
Đường bộ	29	331	67,4	74,4	113,7
Đường sắt	-	3	-	-	33,3
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	36	449	66,7	70,6	75,7
Đường bộ	36	446	66,7	70,6	75,3
Đường sắt	-	3	-	-	300,0
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ			-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	71	62,5	55,6	85,5
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	19	3.057	1,8	0,5	30,0

Ghi chú: Số liệu "Tai nạn giao thông" và "Cháy, nổ" sơ bộ tháng 9/2025 được thống kê từ ngày 15/8/2025 đến ngày 14/9/2025. ^(*)Tháng 9/2025 còn 01 vụ cháy, nổ đang thống kê thiệt hại.

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	165	228	206
Đường bộ	"	164	227	204
Đường sắt	"	1	1	2
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	98	77	159
Đường bộ	"	98	75	158
Đường sắt	"	-	2	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	107	189	153
Đường bộ	"	106	189	151
Đường sắt	"	1	-	2
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	35	18	18
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	424	1.571	1.062